

Luật số: 136/2025/QH15

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TIẾP CÔNG DÂN,
LUẬT KHIẾU NẠI, LUẬT TỔ CÁO

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13, Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 42/2013/QH13, Luật số 81/2025/QH15 và Luật số 84/2025/QH15, Luật Tổ cáo số 25/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 59/2020/QH14, Luật số 81/2025/QH15 và Luật số 84/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân

1. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3 như sau:

“Điều 3a. Hình thức tiếp công dân

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức tiếp công dân theo các hình thức sau đây:

- a) Tiếp công dân trực tiếp;
b) Tiếp công dân trực tuyến.

2. Chính phủ quy định việc tiếp công dân trực tuyến.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 4 như sau:

“d) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 7 như sau:

“a) Nêu rõ họ tên, địa chỉ, số căn cước hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu; trường hợp được người khiếu nại ủy quyền thì phải có văn bản ủy quyền hợp pháp;”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Yêu cầu người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh nêu rõ họ tên, địa chỉ, số căn cước hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu; trường hợp được người khiếu nại ủy quyền thì phải có văn bản ủy quyền hợp pháp; có đơn hoặc trình bày rõ ràng nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc tiếp nhận, thụ lý vụ việc.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 9 như sau:

“4. Những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 10 như sau:

“c) Phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tiếp nhận tại Trụ sở tiếp công dân; thực hiện việc hướng dẫn hoặc chuyển đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đã được tiếp nhận nhưng không thuộc phạm vi, trách nhiệm xử lý của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân;”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Việc tiếp công dân ở xã, phường, đặc khu

1. Việc tiếp công dân của cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu được thực hiện tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) hoặc địa điểm tiếp công dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định (sau đây gọi là địa điểm tiếp công dân cấp xã).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp phụ trách công tác tiếp công dân ở cấp xã và thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Ban hành nội quy, quy chế tiếp công dân;

b) Bố trí địa điểm thuận lợi và các điều kiện cần thiết khác cho việc tiếp công dân ở cấp xã;

c) Trực tiếp tiếp công dân tại địa điểm tiếp công dân ít nhất 02 ngày trong 01 tháng và thực hiện việc tiếp công dân đột xuất trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18 của Luật này;

d) Phối hợp chặt chẽ với cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tiếp công dân và xử lý vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân;

đ) Báo cáo công tác tiếp công dân định kỳ và đột xuất với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao đơn vị phù hợp thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tham mưu việc tiếp công dân định kỳ, đột xuất; tham mưu phân công công chức thực hiện việc tiếp công dân thường xuyên tại địa điểm tiếp công dân cấp xã;

b) Giải thích, hướng dẫn công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đúng trình tự, thủ tục, đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết; yêu cầu công dân chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách, pháp luật;

c) Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

d) Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân, xử lý đơn thuộc phạm vi trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Việc tổ chức tiếp công dân tại cơ quan hành chính nhà nước

1. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giao cơ quan thanh tra bố trí công chức làm công tác tiếp công dân. Bộ không có Thanh tra Bộ giao đơn vị phù hợp bố trí công chức làm công tác tiếp công dân.

Việc tiếp công dân của đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định phù hợp với tổ chức và hoạt động của từng đơn vị.

2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị phù hợp trực thuộc bố trí công chức làm công tác tiếp công dân.

Việc tiếp công dân của đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tổ chức và hoạt động của từng đơn vị.

3. Chính phủ, Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan phối hợp tiếp công dân đã tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân ở trung ương, Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh thì không bố trí địa điểm tiếp công dân thường xuyên tại cơ quan mình.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Tiếp công dân của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân cùng cấp hoặc tại nơi tiếp công dân ở địa phương mà đại biểu ứng cử theo sự bố trí của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện việc tiếp công dân tại địa điểm tiếp công dân cấp xã.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm tổ chức công tác tiếp công dân của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình; trực tiếp tiếp công dân thuộc trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện tiếp công dân theo lịch đã được phân công. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm nghiên cứu, hướng dẫn công dân gửi khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đến đúng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm

quyền giải quyết. Trong trường hợp cần thiết, đại biểu Hội đồng nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết và theo dõi, đôn đốc việc giải quyết.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 25 như sau:

“1. Khi công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thì người tiếp công dân có trách nhiệm đón tiếp, hướng dẫn công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo đúng quy định của pháp luật; yêu cầu công dân nêu rõ họ tên, địa chỉ, số căn cước hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu, trường hợp được người khiếu nại ủy quyền thì phải có văn bản ủy quyền hợp pháp; tiếp nhận đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh hoặc hướng dẫn người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trình bày nội dung vụ việc.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 26 như sau:

“b) Trường hợp khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình thì hướng dẫn hoặc chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo. Trường hợp khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới mà chưa được giải quyết thì người tiếp công dân báo cáo người có thẩm quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết;”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 33 như sau:

“1. Nhà nước có chính sách bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, nhân lực đối với hoạt động tiếp công dân; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo để phục vụ công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo.”.

13. Thay thế một số cụm từ tại một số điều, khoản sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” bằng cụm từ “Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội” tại khoản 3 và điểm d khoản 4 Điều 11, khoản 2 Điều 20;

b) Thay thế cụm từ “Ban Dân nguyện” bằng cụm từ “Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội” tại khoản 3 Điều 20.

14. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 10 và Điều 13.

15. Bãi bỏ cụm từ “, **TRỤ SỞ TIẾP CÔNG DÂN CẤP HUYỆN**” tại tên của Chương III; cụm từ “, Ban tiếp công dân cấp huyện” tại khoản 1 Điều 24; cụm từ “, cấp huyện” tại khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 24.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại

1. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 2 như sau:

“1. *Khiếu nại* là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân theo thủ tục do Luật này quy định đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. *Người khiếu nại* là cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền khiếu nại.

3. *Rút khiếu nại* là việc người khiếu nại đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chấm dứt một phần hoặc toàn bộ nội dung khiếu nại của mình.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Trường hợp nhiều người đến khiếu nại trực tiếp thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức tiếp và hướng dẫn người khiếu nại cử đại diện để trình bày nội dung khiếu nại; người tiếp nhận khiếu nại ghi lại việc khiếu nại bằng văn bản, trong đó ghi rõ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này. Việc tiếp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung thực hiện theo quy định của Luật Tiếp công dân;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trường hợp khiếu nại được thực hiện thông qua người đại diện thì người đại diện phải có giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện và thực hiện khiếu nại theo quy định của Luật này.

Trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung thì người đại diện thực hiện theo quy định của Luật Tiếp công dân.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Rút khiếu nại

1. Người khiếu nại có thể rút toàn bộ nội dung khiếu nại hoặc một phần nội dung khiếu nại tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại. Việc rút khiếu nại được thực hiện bằng đơn rút khiếu nại hoặc biên bản ghi nhận ý kiến rút khiếu nại của người khiếu nại khi làm việc với người giải quyết khiếu nại hoặc người xác minh nội dung khiếu nại.

Đơn rút khiếu nại, biên bản ghi nhận ý kiến rút khiếu nại phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại và gửi đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

2. Trường hợp người khiếu nại rút một phần nội dung khiếu nại thì nội dung khiếu nại còn lại được tiếp tục giải quyết theo quy định; trường hợp người khiếu nại rút toàn bộ nội dung khiếu nại thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11a của Luật này.

3. Nội dung khiếu nại đã rút sẽ không được xem xét, giải quyết lại, trừ trường hợp có căn cứ xác định người khiếu nại rút khiếu nại là do bị ép buộc, đe dọa.”.

4. Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11 như sau:

Điều 11a. Tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết khiếu nại

1. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tạm đình chỉ giải quyết khiếu nại trong các trường hợp sau đây:

- a) Do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác mà người khiếu nại không thể tiếp tục tham gia quá trình giải quyết khiếu nại;
- b) Cần chờ kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về vấn đề có liên quan trực tiếp đến nội dung khiếu nại.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đình chỉ giải quyết khiếu nại trong các trường hợp sau đây:

- a) Người khiếu nại rút toàn bộ khiếu nại;
- b) Cá nhân khiếu nại chết mà quyền, lợi ích liên quan đến nội dung khiếu nại không được thừa kế; cơ quan, tổ chức khiếu nại giải thể, phá sản hoặc kết thúc hoạt động mà quyền, nghĩa vụ liên quan đến nội dung khiếu nại không được kế thừa;
- c) Vụ việc khiếu nại không còn đối tượng hoặc nội dung để giải quyết;
- d) Vụ việc đã được Tòa án thụ lý hoặc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án.

3. Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết khiếu nại phải nêu rõ lý do, căn cứ pháp luật và gửi cho người khiếu nại, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Khi căn cứ tạm đình chỉ không còn thì người giải quyết khiếu nại tiếp tục giải quyết khiếu nại và thông báo cho các bên có liên quan; thời gian tạm đình chỉ giải quyết khiếu nại không được tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 1 Điều 12 như sau:

“h) Nhận văn bản trả lời về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, nhận quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại (nếu có);”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 15 như sau:

“đ) Tham khảo ý kiến của Hội đồng tư vấn hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp khi xét thấy cần thiết.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, của công chức, viên chức do mình quản lý trực tiếp.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 như sau:

“2. Giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 24 như sau:

“2. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

“Điều 25. Thẩm quyền của Chánh Thanh tra các cấp và thủ trưởng đơn vị được giao tham mưu giải quyết khiếu nại

1. Giúp thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp tiến hành kiểm tra, xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp khi được giao.

2. Giúp thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan thuộc quyền quản lý trực tiếp của thủ trưởng trong việc giải quyết khiếu nại, thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì kiến nghị thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.”.

11. Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 30 như sau:

“6. Trường hợp người khiếu nại đã được mời đối thoại nhưng không tham gia đối thoại mà không có lý do chính đáng thì người giải quyết khiếu nại vẫn tiếp tục giải quyết khiếu nại.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 33 như sau:

“1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại quy định tại Điều 28 của Luật này mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.

Trường hợp khiếu nại lần hai thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu (nếu có), các tài liệu có liên quan cho người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.”.

13. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 56 như sau:

“c) Nội dung khiếu nại; kết quả giải quyết khiếu nại lần đầu (nếu có);”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 63 như sau:

“3. Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp trong việc quản lý công tác giải quyết khiếu nại thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình.

Đối với các Bộ không có Thanh tra bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã thì đơn vị được giao tham mưu giải quyết khiếu nại giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp quản lý công tác giải quyết khiếu nại.”.

15. Thay thế một số cụm từ tại một số điều, khoản sau đây:

a) Thay thế cụm từ “trong nội bộ” bằng cụm từ “mang tính nội bộ của” tại khoản 1 Điều 11;

b) Thay thế cụm từ “10 ngày” bằng cụm từ “07 ngày làm việc” tại Điều 27, khoản 1 Điều 36 và Điều 50;

c) Thay thế cụm từ “Giám đốc sở và cấp tương đương” bằng cụm từ “Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại tên Điều 20;

d) Thay thế cụm từ “sở và cấp tương đương” bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại Điều 19 và khoản 2 Điều 20;

đ) Thay thế cụm từ “các khoản 5, 6, 7 và 8” bằng cụm từ “các khoản 5, 6 và 7” tại Điều 68.

16. Bãi bỏ khoản 8 Điều 6 và Điều 18.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tố cáo

1. Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 12 như sau:

“7. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức tại thời điểm có hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền quản lý của mình mà không thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trực tiếp.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan mình, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan mình, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.”;

d) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 8 như sau:

“c) Căn cứ vào từng vụ việc cụ thể, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Tổng Thanh tra Chính phủ thụ lý tố cáo sau khi kiểm tra thấy đủ điều kiện thụ lý tố cáo; kết luận nội dung tố cáo và thông báo kết luận nội dung tố cáo sau khi Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến đối với báo cáo của Tổng Thanh tra Chính phủ về kết quả xác minh nội dung tố cáo.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Viện kiểm sát nhân dân

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực, công chức khác do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Viện kiểm sát nhân dân khu vực.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức khác do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp, của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Trách nhiệm của Chánh thanh tra các cấp, Thủ trưởng đơn vị được giao tham mưu giải quyết tố cáo và Tổng Thanh tra Chính phủ

1. Chánh Thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chánh Thanh tra Cơ yếu, Chánh Thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế, Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng đơn vị được giao tham mưu giải quyết tố cáo có trách nhiệm sau đây:

a) Xác minh nội dung tố cáo, báo cáo kết quả xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp khi được giao;

b) Xem xét việc giải quyết tố cáo mà người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp dưới trực tiếp của cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp (nếu có) đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp xem xét, giải quyết lại.

2. Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Tiếp nhận, phân loại, đề xuất việc giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;

b) Xác minh nội dung tố cáo, báo cáo kết quả xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao; thực hiện các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền quy định tại điểm c khoản 8 Điều 13 của Luật này;

c) Xem xét việc giải quyết tố cáo mà Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết lại.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 33 như sau:

“1. Người tố cáo có quyền rút toàn bộ nội dung tố cáo hoặc một phần nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng đơn rút tố cáo hoặc biên bản ghi nhận ý kiến rút tố cáo của người tố cáo khi làm việc với người giải quyết tố cáo hoặc người xác minh nội dung tố cáo.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 44 như sau:

“3. Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc hoặc giao cơ quan thanh tra cùng cấp hoặc đơn vị tham mưu giải quyết tố cáo theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo.”

7. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2 Điều 54 như sau:

“c) Người được bảo vệ cố ý không thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 48 của Luật này.”.

8. Bãi bỏ khoản 2 Điều 13.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.



CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

